



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbaccgiang@gmail.com

Số: 09/6/22/593/NTCN

Trang: 1/3

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước thải công nghiệp (NTCN)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	NTCN ₀₁ : Lấy tại bể gom nước thải trước xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung. Tọa độ (X: 2350757, Y: 414835)
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999: 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880:2011.
Ngày lấy mẫu: 09/6/2022	Ngày phân tích: 09 – 21/6/2022.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột B, C _{max}	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột A, C _{max}	Kết quả (NTCN ₀₁)	Phương pháp thử
1	pH	-	5,5 đến 9	6 đến 9	6,8	TCVN 6492: 2011
2	Nhiệt độ	°C	40	40	28,2	SMEWW 2550B: 2017
3	Màu	Pt/Co	150	50	30,48	SMEWW 2120B: 2017
4	Chất rắn lơ lửng*	mg/l	90	45	28	TCVN 6625: 2000
5	COD	mg/l	135	67,5	32,3	SMEWW 5220C: 2017
6	BOD ₅ (20°C)	mg/l	45	27	17,9	SMEWW 5210B: 2017
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	9	4,5	2,76	TCVN 6179-1:1996
8	Florua	mg/l	9	4,5	KPH	TCVN 6494-1:2011
9	Clorua*	mg/l	900	450	105,6	TCVN 6194: 1996
10	Clo dư	mg/l	1,8	0,9	4,077	TCVN 6225-3: 2011
11	Sunfua*	mg/l	0,45	0,18	KPH	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017
12	Tổng xianua (CN)	mg/l	0,09	0,063	0,003	SMEWW 4500-CN. C&E: 2017
13	Tổng phenol	mg/l	0,45	0,09	KPH	TCVN 6216B: 1996

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 09/6/22/593/NTCN

Trang: 2/3

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột B, C _{max}	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột A, C _{max}	Kết quả (NTCN ₀₁)	Phương pháp thử
14	Tổng nito	mg/l	36	18	11,5	TCVN 6638: 2000
15	Tổng photpho (tính theo P)*	mg/l	5,4	3,6	0,689	TCVN 6202: 2008
16	Crom (VI)	mg/l	0,09	0,045	0,007	SMEWW 3500.Cr.B: 2017
17	Sắt *	mg/l	4,5	0,9	1,42	TCVN 6177: 1996
18	Niken ^(b)	mg/l	0,45	0,18	0,0921	US EPA Method 200.8
19	Crom (III)	mg/l	0,9	0,18	KPH	SMEWW 3030: 2017 + SMEWW 3500.Cr.B: 2017
20	Đồng ^(b)	mg/l	1,8	1,8	0,0846	US EPA Method 200.8
21	Kẽm ^(b)	mg/l	2,7	2,7	1,0665	US EPA Method 200.8
22	Mangan	mg/l	0,9	0,45	KPH	SMEWW 3500-Mn.B:2017
23	Asen ^(b)	mg/l	0,09	0,045	0,0022	US EPA Method 200.8
24	Thủy ngân ^(b)	mg/l	0,009	0,0045	<0,0003	US EPA Method 200.8
25	Chì ^(b)	mg/l	0,45	0,09	0,0103	US EPA Method 200.8
26	Cadimi ^(b)	mg/l	0,09	0,045	<0,0007	US EPA Method 200.8
27	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9	4,5	KPH	SMEWW 5520B&F: 2017
28	Coliform	MPN/100ml	5.000	3.000	450	SMEWW9221B:2017
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/l	0,1	0,1	<0,004	SMEWW 7110B:2017
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/l	1,0	1,0	0,1	
31	Tổng PCB _s ^(b)	μg/l	0,009	0,0027	<0,0001	USEPA Method 3510C + USEPA Method 3620C + USEPA Method 8270D
32	Tổng HCBVTV Clo hữu cơ ^(b)	μg/l	0,09	0,045	<0,00003	
33	Tổng HCBVTV Photpho hữu cơ ^(b)	μg/l	0,9	0,27	<0,0001	

Ghi chú: (-): Không quy định;

HCBVTV: Hóa chất bảo vệ thực vật.

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 09/6/22/593/NTCN

Trang: 3/3

Thông số có ký hiệu ^(b) là thông số được thực hiện bởi Phòng phân tích độc chất môi trường – Viện công nghệ môi trường – Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ môi trường Việt Nam, Vimcerts 079.

QCVN 40: 2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột A bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

$C_{max} = C \times K_q \times K_f$; Trong đó:

C_{max} : Là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

C: Là giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm quy định tại bảng 1 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

K_q : Là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 của QCVN 40: 2011/BTNMT, (áp dụng hệ số $K_q = 0,9$ tương ứng với nguồn tiếp nhận nước thải là Kênh).

K_f : Là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại bảng 4 mục 2.4 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

(F là lưu lượng nguồn thải, áp dụng hệ số $K_f = 1,0$ tương ứng với lưu lượng nước thải F nằm trong khoảng $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm} < F = 2.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm} \leq 5.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$).

Nhân xét: Kết quả đo, phân tích mẫu nước thải công nghiệp tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

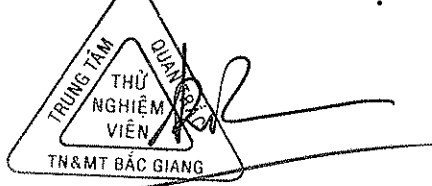
*So sánh với QCVN 40: 2011/BTNMT cột B, C_{max} :

Thông số Clo dư vượt QCVN 2,27 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 40: 2011/BTNMT cột B, C_{max} .

*So sánh với QCVN 40: 2011/BTNMT cột A, C_{max} :

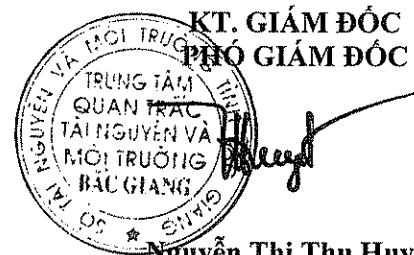
Thông số Clo dư vượt QCVN 4,53 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 40: 2011/BTNMT cột A, C_{max} .

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM



Nghiêm Thị Trang

Bắc Giang, ngày 24 tháng 6 năm 2022



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG, BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMC&SMTA)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
 Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
 Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtmbacgiang@gmail.com

Số: 09/6/22/593/NTCN

Trang: 1/3

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước thải công nghiệp (NTCN)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	NTCN ₀₂ : Lấy tại bể tập trung nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung. Tọa độ (X: 2350734, Y: 414945).
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999: 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880:2011.
Ngày lấy mẫu: 09/6/2022	Ngày phân tích: 09 – 21/6/2022.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột A, C _{max}	Kết quả (NTCN ₀₂)	Phương pháp thử
1	pH	-	6 đến 9	7,2	TCVN 6492: 2011
2	Nhiệt độ	°C	40	28,3	SMEWW 2550B: 2017
3	Màu	Pt/Co	50	26,42	SMEWW 2120B: 2017
4	Chất rắn lơ lửng*	mg/l	45	26	TCVN 6625: 2000
5	COD	mg/l	67,5	8,1	SMEWW 5220C: 2017
6	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27	5,2	SMEWW 5210B: 2017
7	Florua	mg/l	4,5	0,14	TCVN 6494-1:2011
8	Clorua*	mg/l	450	114,9	TCVN 6194: 1996
9	Sunfua*	mg/l	0,18	KPH	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017
10	Tổng xianua (CN)	mg/l	0,063	KPH	SMEWW 4500-CN. C&E: 2017
11	Tổng phenol	mg/l	0,09	KPH	TCVN 6216B: 1996
12	Tổng nitơ	mg/l	18	9,53	TCVN 6638: 2000
13	Tổng phot pho (tính theo P)*	mg/l	3,6	0,251	TCVN 6202: 2008
14	Crom (VI)	mg/l	0,045	KPH	SMEWW 3500.Cr.B: 2017
15	Sắt *	mg/l	0,9	0,149	TCVN 6177: 1996
16	Crom (III)	mg/l	0,18	KPH	SMEWW 3030: 2017 + SMEWW 3500.Cr.B: 2017
17	Đồng ^(b)	mg/l	1,8	0,1118	US EPA Method 200.8
18	Kẽm ^(b)	mg/l	2,7	1,1699	US EPA Method 200.8
19	Mangan	mg/l	0,45	KPH	SMEWW 3500-Mn.B:2017
20	Asen ^(b)	mg/l	0,045	0,0022	US EPA Method 200.8
21	Thủy ngân ^(b)	mg/l	0,0045	0,0005	US EPA Method 200.8

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
 3. Các thông số có dấu "*" là thông số được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
 Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
 Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbaccgiang@gmail.com

Số: 09/6/22/593/NTCN

Trang: 2/3

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột A, C _{max}	Kết quả (NTCN ₀₂)	Phương pháp thử
22	Chi ^(b)	mg/l	0,09	0,0141	US EPA Method 200.8
23	Cadimi ^(b)	mg/l	0,045	0,0008	US EPA Method 200.8
24	Niken ^(b)	mg/l	0,18	0,1284	US EPA Method 200.8
25	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5	0,096	TCVN 6179-1:1996
26	Clo dư	mg/l	0,9	KPH	TCVN 6225-3: 2011
27	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5	KPH	SMEWW 5520B&F: 2017
28	Coliform	MPN/100ml	3.000	KPH	SMEWW9221B:2017
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/l	0,1	<0,004	SMEWW 7110B:2017
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/l	1,0	0,11	
31	Tổng PCB _s ^(b)	µg/l	0,0027	<0,0001	USEPA Method 3510C USEPA Method 3620C USEPA Method 8270D
32	Tổng HCBVTV Clo hữu cơ ^(b)	µg/l	0,045	<0,00003	
33	Tổng HCBVTV Phốt pho hữu cơ ^(b)	µg/l	0,27	<0,0001	

Ghi chú: (-): Không quy định;

HCBVTV: Hóa chất bảo vệ thực vật.

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

Thông số có ký hiệu ^(b) là thông số được thực hiện bởi Phòng phân tích độc chất môi trường – Viện công nghệ môi trường – Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ môi trường Việt Nam, Vimcerts 079.

QCVN 40: 2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột A bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

$C_{max} = C \times K_q \times K_f$; Trong đó:

C_{max} : Là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

C: Là giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm quy định tại bảng 1 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

K_q : Là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 của QCVN 40: 2011/BTNMT, (áp dụng hệ số

$K_q = 0,9$ tương ứng với nguồn tiếp nhận nước thải là Kênh).

K_f : Là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại bảng 4 mục 2.4 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.

3. Các thông số có dấu "*" là thông số được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 09/6/22/593/NTCN

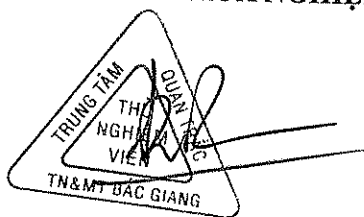
Trang: 3/3

(F là lưu lượng nguồn thải, áp dụng hệ số $K_f = 1,0$ tương ứng với lưu lượng nước thải F nằm trong khoảng $500 \text{ m}^3/\text{ngày đêm} < F = 2.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm} \leq 5.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$).

Nhân xét: Kết quả đo, phân tích mẫu nước thải công nghiệp tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

Các thông số đo, phân tích được đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 40: 2011/BTNMT cột A, C_{\max} .

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM



Nghiêm Thị Trang

Bắc Giang, ngày 24 tháng 6 năm 2022

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thu Huyền



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.

Handwritten text, possibly a list or notes, located in the upper left corner of the page. The text is faint and difficult to read.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(VILAS 395 - VMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqtmtrbacgiang@gmail.com

Số: 09/6/22/593/NTCN

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước thải công nghiệp (NTCN)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	NTCN ₀₆ : Lấy tại hồ lắng trong quá trình thi công trước khi xả ra nguồn tiếp nhận (kênh T5, sau đó chảy ra sông Thương). Tọa độ (X: 2350240, Y: 414952).
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999: 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880:2011.
Ngày lấy mẫu: 09/6/2022	Ngày phân tích: 09 – 18/6/2022.

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40:2011 /BTNMT, cột B	Kết quả NTCN ₀₆	Phương pháp thử
1	pH	-	5,5 đến 9	6,8	TCVN 6492: 2011
2	Màu	Pt/Co	150	58,88	SMEWW 2120B: 2017
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	27,2	SMEWW 5210B: 2017
4	COD	mg/l	150	56,5	SMEWW 5220C: 2017
5	Chất rắn lơ lửng*	mg/l	100	32	TCVN 6625: 2000
6	Sunfua*	mg/l	0,5	KPH	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	3,94	TCVN 6179-1:1996
8	Tổng nitơ	mg/l	40	11,5	TCVN 6638: 2000
9	Tổng phốt pho (tính theo P)*	mg/l	6	0,282	TCVN 6202: 2008
10	Tổng dầu mỡ	mg/l	-	KPH	SMEWW 5520B&F: 2017
11	Coliform	MPN/100ml	5.000	KPH	SMEWW9221B:2017

Ghi chú: (-): Không quy định;

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

QCVN 40: 2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột B bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

C: Là giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm quy định tại bảng 1 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

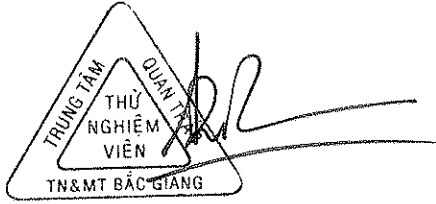
Số: 09/6/22/593/NTCN

Trang: 2/2

Nhận xét: Kết quả đo, phân tích mẫu nước thải công nghiệp tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

Các thông số đo, phân tích được đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 40: 2011/BTNMT cột B.

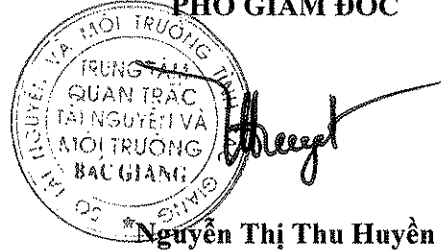
P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM



Nghiêm Thị Trang

Bắc Giang, ngày 24 tháng 6 năm 2022


KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QITN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIM) 

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@bgiang.gov.vn

Số: 09/6/22/593/NM

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước mặt (NM)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	- NM ₀₁ : Lấy tại cửa xả nước mưa số 1.Tọa độ (X: 2350724, Y: 413974). - NM ₀₂ : Lấy tại cửa xả nước mưa số 2.Tọa độ (X: 2350724, Y: 413987). - NM ₀₃ : Lấy tại cửa xả nước mưa số 3.Tọa độ (X: 2349968, Y: 414190).
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 6663-6: 2018; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880:2011.
Ngày lấy mẫu: 09/6/2022	Ngày phân tích: 09 – 18/6/2022

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B1	Kết quả			Phương pháp thử
				NM ₀₁	NM ₀₂	NM ₀₃	
1	pH	-	5,0 – 9,0	7,1	7,2	7,2	TCVN 6492: 2011
2	COD	mg/l	30	24,2	24,2	16,1	SMEWW 5220C: 2017
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/l	50	36	49	50	TCVN 6625: 2000
4	BOD ₅ (20 ^o C)	mg/l	15	11,2	10,5	9,0	SMEWW 5210B: 2017
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,9	1,89	1,71	2,46	TCVN 6179-1: 1996
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/l	0,05	2,34	3,02	2,38	TCVN 6178: 1996
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/l	10	0,085	0,11	0,075	TCVN 6180: 1996
8	Clorua (Cl)*	mg/l	350	51,1	49,5	53,2	TCVN 6194: 1996
9	Asen (As) ^(a)	mg/l	0,05	<0,0015**	<0,0015**	KPH	SMEWW 3113B: 2017
10	Đồng (Cu) ^(a)	mg/l	0,5	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3111B: 2017
11	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/l	1,5	0,394	0,395	0,08	SMEWW 3111B: 2017
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,04	0,003	0,003	KPH	SMEWW 3500. Cr.B: 2017
13	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)*	mg/l	0,3	0,07	0,07	0,076	TCVN 6202: 2008
14	Coliform	MPN/100ml	7.500	2.400	2.100	2.600	SMEWW9221B: 2017

Ghi chú: (-): Không quy định;

*(**): Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn định lượng LOQ của phương pháp*

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 –VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 09/6/22/593/NM

Trang: 2/2

Thông số có ký hiệu ^(a) là thông số được thực hiện bởi Công ty TNHH tư vấn kỹ thuật, thiết bị và công nghệ môi trường Nguyễn Gia, Vimcerts 251.

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

QCVN 08-MT: 2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Cột B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu sử dụng chất lượng nước tương tự.


Nhận xét: Kết quả đo, phân tích 03 mẫu nước mặt tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

- NM₀₁: Thông số Amoni vượt QCVN 2,1 lần. Thông số Nitrit vượt QCVN 46,8 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B1.

- NM₀₂: Thông số Amoni vượt QCVN 1,9 lần. Thông số Nitrit vượt QCVN 60,4 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B1.

- NM₀₃: Thông số Amoni vượt QCVN 2,73 lần. Thông số Nitrit vượt QCVN 47,6 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B1.



P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM


TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
THỦ NGHIỆM VIÊN
TN&MT BẮC GIANG

Nghiêm Thị Trang

Bắc Giang, ngày 24 tháng 6 năm 2022

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(VILAS 395 - VINICERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Trang: 1/2

Số: 09/6/22/593/NM

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước mặt (NM)						
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).						
Vị trí lấy mẫu	- NM ₀₄ : Lấy tại cửa xả nước mưa số 4. Tọa độ (X: 2350727, Y: 414974). - NM ₀₅ : Lấy tại cửa xả nước mưa số 5. Tọa độ (X: 2350740, Y: 414979). - NM ₀₆ : Lấy tại cửa xả nước mưa số 6. Tọa độ (X: 2350550, Y: 415367).						
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 6663-6: 2018; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880:2011.						
Ngày lấy mẫu: 09/6/2022	Ngày phân tích: 09 – 18/6/2022						
TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B1	Kết quả			Phương pháp thử
				NM ₀₄	NM ₀₅	NM ₀₆	
1	pH	-	5,0 – 9,0	6,9	7,1	7,0	TCVN 6492: 2011
2	COD	mg/l	30	32,3	24,2	24,2	SMEWW 5220C: 2017
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/l	50	42	37	46	TCVN 6625: 2000
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	15	13,5	11,1	7,6	SMEWW5210B: 2017
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,9	1,42	2,7	1,84	TCVN 6179-1: 1996
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/l	0,05	2,48	3,96	2,84	TCVN 6178: 1996
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/l	10	0,7	0,632	0,179	TCVN 6180: 1996
8	Clorua (Cl) [*]	mg/l	350	81,4	55,3	104,4	TCVN 6194: 1996
9	Asen (As) ^(a)	mg/l	0,05	<0,0015**	0,002	0,0016	SMEWW 3113B: 2017
10	Đồng (Cu) ^(a)	mg/l	0,5	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3111B: 2017
11	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/l	1,5	0,101	0,122	0,108	SMEWW 3111B: 2017
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,04	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3500. Cr.B: 2017
13	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)*	mg/l	0,3	0,028	0,12	0,11	TCVN 6202: 2008
14	Coliform	MPN/ 100ml	7.500	1.700	3.200	2.700	SMEWW 9221B: 2017

Ghi chú: (-): Không quy định;

(*): Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn định lượng LOQ của phương pháp

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 09/6/22/593/NM

Trang: 2/2

QCVN 08-MT: 2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Thông số có ký hiệu ^(a) là thông số được thực hiện bởi Công ty TNHH tư vấn kỹ thuật, thiết bị và công nghệ môi trường Nguyễn Gia, Vimcerts 251.

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

Cột B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu sử dụng chất lượng nước tương tự.

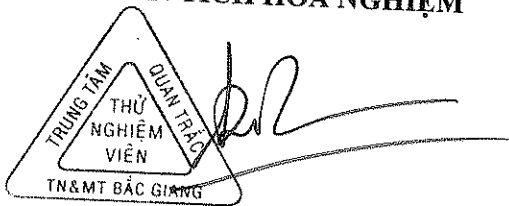
Nhân xét: Kết quả đo, phân tích 03 mẫu nước mặt tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

- NM₀₄: Thông số COD vượt QCVN 1,08 lần. Thông số Amoni vượt QCVN 1,58 lần. Thông số Nitrit vượt QCVN 49,6 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B1.

- NM₀₅: Thông số Amoni vượt QCVN 3,0 lần. Thông số Nitrit vượt QCVN 56,8 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B1.

- NM₀₆: Thông số Amoni vượt QCVN 2,04 lần. Thông số Nitrit vượt QCVN 56,8 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B1.

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM



Nghiêm Thị Trang

Bắc Giang, ngày 24 tháng 6 năm 2022

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan Hợp tác và Phát triển kinh tế - xã hội
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 - Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 09/6/22/593/NM

VILAS 395

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu		Nước mặt (NM)					
Tên cơ sở/Khách hàng		Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê - Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê - Nội Hoàng (phía Bắc).					
Vị trí lấy mẫu		- NM ₀₇ : Lấy tại cửa xả nước mưa số 7. Tọa độ (X: 2350540, Y: 415400). - NM ₀₈ : Lấy nước mặt kênh T5 giáp tại điểm xả nước thải xây dựng. Tọa độ (X: 2350128, Y: 414896). - NM ₀₉ : Lấy nước mặt kênh T5 giáp tại điểm xả nước của Công ty giấy Xương Giang. Tọa độ (X: 2349919, Y: 414161).					
Phương pháp lấy mẫu		TCVN 6663-6: 2018; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880:2011.					
Ngày lấy mẫu: 09/6/2022		Ngày phân tích: 09 - 18/6/2022					
TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B1	Kết quả			Phương pháp thử
				NM ₀₇	NM ₀₈	NM ₀₉	
1	pH	-	5,0 - 9,0	7,0	7,0	7,0	TCVN 6492: 2011
2	COD	mg/l	30	32,3	16,1	24,2	SMEWW 5220C: 2017
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/l	50	46	48	50	TCVN 6625: 2000
4	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	15	14,1	9,3	11,3	TCVN 6001-1: 2008
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,9	1,45	1,5	2,55	TCVN 6179-1: 1996
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/l	0,05	2,12	1,42	4,26	TCVN 6178: 1996
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/l	10	0,091	0,246	0,163	TCVN 6180: 1996
8	Clorua (Cl)*	mg/l	350	102,8	92,9	70	TCVN 6194: 1996
9	Asen (As) ^(a)	mg/l	0,05	<0,0015**	KPH	KPH	SMEWW 3113B: 2017
10	Đồng (Cu) ^(a)	mg/l	0,5	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3111B: 2017
11	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/l	1,5	0,108	0,086	KPH	SMEWW 3111B: 2017
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,04	KPH	KPH	KPH	SMEWW 3500. Cr.B: 2017
13	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)*	mg/l	0,3	0,066	0,22	KPH	TCVN 6202: 2008
14	Coliform	MPN/100ml	7.500	1.300	1.700	2.700	SMEWW 9221B: 2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 –VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 09/6/22/593/NM

Trang: 2/2

Ghi chú: (-): Không quy định;

(**): Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn định lượng của phương pháp

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

Thông số có ký hiệu ^(a) là thông số được thực hiện bởi Công ty TNHH tư vấn kỹ thuật, thiết bị và công nghệ môi trường Nguyễn Gia, Vimcerts 251.

QCVN 08-MT: 2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Cột B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu sử dụng chất lượng nước tương tự.

Nhận xét: Kết quả đo, phân tích 03 mẫu nước mặt tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

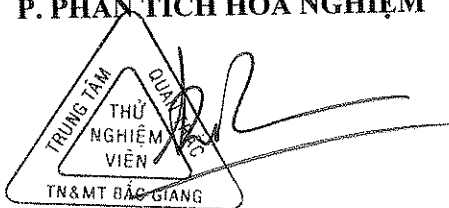
- NM₀₇: Thông số COD vượt QCVN 1,08 lần. Thông số Amoni vượt QCVN 1,61 lần. Thông số Nitrit vượt QCVN 42,4 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B1.

- NM₀₈: Thông số Amoni vượt QCVN 1,67 lần. Thông số Nitrit vượt QCVN 28,4 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B1.

- NM₀₉: Thông số Amoni vượt QCVN 2,83 lần. Thông số Nitrit vượt QCVN 85,2 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B1.

Bắc Giang, ngày 24 tháng 6 năm 2022

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM



Nghiêm Thị Trang



Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 – VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@qnam.com

VILAS 395
Trang: 1/2

Số: 09/6/22/593/NM

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Nước mặt (NM)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	NM ₁₀ : Lấy nước mặt trên sông Thương thuộc địa phận xã Đông Sơn, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Tọa độ (X: 2352591, Y: 416032).
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 6663-6: 2018; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880:2011.
Ngày lấy mẫu: 09/6/2022	Ngày phân tích: 09 – 18/6/2022

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B1	Kết quả NM ₁₀	Phương pháp thử
1	pH	-	5,5 – 9	7,1	TCVN 6492: 2011
2	Ôxy hòa tan (DO)		≥ 4	4,81	TCVN 7325:2016
3	COD	mg/l	30	16,1	SMEWW 5220C: 2017
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/l	50	47	TCVN 6625: 2000
5	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	15	9,2	SMEWW 5120B: 2017
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,9	0,19	TCVN 6179-1: 1996
7	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/l	0,05	0,024	TCVN 6178: 1996
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/l	10	0,346	TCVN 6180: 1996
9	Clorua (Cl) ⁻	mg/l	350	15,8	TCVN 6194: 1996
10	Florua (F ⁻)	mg/l	1,5	5,85	SMEWW 4500F.B&D:2017
11	Xyanua (CN ⁻)	mg/l	0,05	KPH	SMEWW 4500-CN.C&E:2017
12	Asen (As) ^(a)	mg/l	0,05	0,0021	SMEWW 3113B:2017
13	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/l	0,01	<0,0003**	SMEWW 3113B:2017
14	Chì (Pb) ^(a)	mg/l	0,05	KPH	SMEWW 3113B:2017
15	Đồng (Cu) ^(a)	mg/l	0,5	KPH	SMEWW 3111B:2017
16	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/l	1,5	<0,06**	SMEWW 3111B:2017
17	Niken (Ni) ^(a)	mg/l	0,1	KPH	SMEWW 3111B:2017
18	Mangan (Mn)	mg/l	0,5	KPH	SMEWW 3500-Mn.B:2017
19	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/l	0,001	KPH	SMEWW 3112B:2017
20	Sắt (Fe) [*]	mg/l	1,5	0,391	TCVN 6177: 1996
21	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,4	0,035	TCVN 6622-1: 2009
22	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,04	KPH	SMEWW 3500.Cr.B: 2017

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 –VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
 Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
 Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 09/6/22/593/NM

Trang: 2/2

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B1	Kết quả NM ₀₉	Phương pháp thử
23	Tổng Crom	mg/l	0,5	0,01	SMEWW3030:2017+
24	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)*	mg/l	0,3	0,01	SMEWW 3500.Cr.B: 2017
25	Coliform	MPN/ 100ml	7.500	1.100	TCVN 6202: 2008
26	E.coli	MPN/ 100ml	100	KPH	
27	Aldrin ^(a)	µg/l	0,1	KPH	SMEWW 9221B: 2017
28	Benzene hexa chloride (BHC) ^(a)	µg/l	0,02	KPH	
29	Dieldrin ^(a)	µg/l	0,1	KPH	
30	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs) ^(a)	µg/l	1,0	KPH	
31	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ^(a)	µg/l	0,2	KPH	
32	Tổng Phenol	mg/l	0,01	KPH	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D
33	Tổng dầu, mỡ	mg/l	1	0,72 (LOQ=1,1)	TCVN 6216B: 1996
34	Tổng các bon hữu cơ (TOC) ^(a)	mg/l	-	<3**	SMEWW 5520B: 2017
35	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/l	0,1	KPH	TCVN 6634 :2000
36	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/l	1,0	KPH	TCVN 6053:2011
					TCVN 6219:2011

Ghi chú: (-): Không quy định;

*(**): Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn định lượng LOQ của phương pháp*

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

Thông số có ký hiệu ^(a) là thông số được thực hiện bởi Công ty TNHH tư vấn kỹ thuật, thiết bị và công nghệ môi trường Nguyễn Gia, Vimcerts 251.

QCVN 08-MT: 2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Cột B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự.

Nhân xét: Kết quả đo, phân tích mẫu nước mặt tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

Thông số Florua (F) vượt QCVN 3,9 lần. Các thông số đo, phân tích khác đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, cột B1.

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM

**TRUNG TÂM
THỬ
NGHIỆM
VIÊN**
TN&MT BẮC GIANG

Nghiêm Thị Trang

Bắc Giang, ngày 24 tháng 6 năm 2022

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.
3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtmbacgiang@gmail.com

Số: 09/6/22/593/BT

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Tên mẫu	Bùn thải (BT)
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), xã Song Khê, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	Lấy tại vị trí ép bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN. Tọa độ (X: 2350247, Y: 414875).
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004.
Ngày lấy mẫu: 09/6/2022	Ngày phân tích: 09 – 18/6/2022

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 50: 2013/BTNMT		Kết quả	Phương pháp thử
			Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Ngưỡng hàm lượng tuyệt đối H _{tc} (ppm)		
1	Asen (As) ^(a)	mg/kg	40	36,732	6,17	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2017
2	Bari (Ba) ^(a)	mg/kg	2.000	1.836,6	KPH	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111D:2017
3	Bạc (Ag) ^(a)	mg/kg	100	91,83	KPH	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2017
4	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/kg	10	9,183	0,15	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111B:2017
5	Chì (Pb) ^(a)	mg/kg	300	275,49	32,82	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2017
6	Coban (Co) ^(a)	mg/kg	1.600	1.469,28	KPH	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111B:2017
7	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/kg	5.000	4.591,5	3.077,1	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3113B:2017
8	Niken (Ni) ^(a)	mg/kg	1.400	1.285,62	857,6	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3111B:2017
9	Selen (Se) ^(a)	mg/kg	20	18,366	KPH	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3114B:2017
10	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/kg	4	3,6732	KPH	TCVN 8963:2011 + SMEWW 3112B:2017
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a)	mg/kg	100	91,83	KPH	US EPA method 3060A + US EPA method 7196A
12	Tổng Xyanua ^(a)	mg/kg	590	541,797	KPH	US EPA method 9010C + US EPA method 9013A + US EPA method 9014
13	Tổng dầu ^(a)	mg/kg	1.000	918,3	125,2	EPA method 9071B
14	Phenol (C ₆ H ₅ OH) ^(a)	mg/kg	20.000	18.366	KPH	US EPA method 3550C + US EPA method 8041
15	Benzen (C ₆ H ₆) ^(a)	mg/kg	10	9,183	KPH	US EPA method 3540C + US EPA method 3620C + US EPA method 8260C

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 0204 3824 760 - Fax: 0204 3540 408 – Email: ttqmtbacgiang@gmail.com

Số: 09/6/22/593/BT

Trang: 2/2

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

Thông số có ký hiệu ^(a) là thông số được thực hiện bởi Công ty TNHH tư vấn kỹ thuật, thiết bị và công nghệ môi trường Nguyễn Gia, Vimcerts 251.

QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

H_{tc}: Ngưỡng CTNH (chất thải nguy hại) tính theo hàm lượng tuyệt đối cơ sở.

Giá trị ngưỡng hàm lượng tuyệt đối (H_{tc}, ppm) được tính bằng công thức sau:

$$H_{tc} = \frac{H.(1+19.T)}{20}$$

Trong đó:

H (ppm) là giá trị hàm lượng tuyệt đối cơ sở được quy định trong bảng 1 của QCVN 50: 2013/BTNMT.

T là tỷ số giữa khối lượng thành phần rắn khô trong mẫu bùn thải trên tổng khối lượng mẫu bùn thải (T= 0,914).

Nhân xét: Kết quả phân tích mẫu bùn thải tại thời điểm quan trắc nêu trên cho thấy:

Các thông số phân tích được so với QCVN 50: 2013/BTNMT (ngưỡng hàm lượng tuyệt đối H_{tc}) đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép.

Bắc Giang, ngày 24 tháng 6 năm 2022

P. PHÂN TÍCH HÓA NGHIỆM

Nghiêm Thị Trang

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm QTTN&MT Bắc Giang.